

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân,
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	8
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 30

ĐỒNG NAI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG
RS

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Sâm	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Ngọc Tuấn	Thành viên
Ông Phan Trọng Dũng	Thành viên
Ông Trần Văn Nguyên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2018)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2018)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lê Thị Bích Loan	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Thu Thủy	Thành viên
Ông Trần Quốc Nam	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2018)
Ông Võ Văn Minh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2018)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Sâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân,
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 8 tháng 8 năm 2018

Số: 19.122/BCSX-RSM HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, được lập ngày tháng năm 2018, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:

0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2018

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		274.460.015.566	243.704.537.788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	188.892.075.360	177.824.026.842
1. Tiền	111		147.893.309.971	116.227.261.453
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.998.765.389	61.596.765.389
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.852.018.437	64.456.319.353
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	82.490.500.084	63.605.176.112
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.527.987.160	2.105.522.411
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		849.824.413	805.039.899
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(2.016.293.220)	(2.059.419.069)
III. Hàng tồn kho	140		421.719.965	480.254.266
1. Hàng tồn kho	141		421.719.965	480.254.266
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		294.201.804	943.937.327
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	235.935.684	467.900.455
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	58.266.120	476.036.872
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		617.083.634.524	601.622.758.819
I. Tài sản cố định	220		397.893.503.694	414.186.469.322
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	394.356.134.063	410.475.912.588
Nguyên giá	222		664.756.100.157	657.074.511.907
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(270.399.966.094)	(246.598.599.319)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.7	3.537.369.631	3.710.556.734
Nguyên giá	228		4.776.567.014	4.776.567.014
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.239.197.383)	(1.066.010.280)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		170.313.585.009	138.331.342.840
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.5	170.313.585.009	138.331.342.840
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	22.165.000.000	22.165.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.165.000.000	15.165.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.000.000.000	7.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		26.711.545.821	26.939.946.657
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	26.711.545.821	26.939.946.657
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		891.543.650.090	845.327.296.607

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		466.283.315.475	428.162.364.198
I. Nợ ngắn hạn	310		265.856.661.642	240.315.310.365
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	58.228.511.623	70.495.670.559
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		115.332.980	1.020.174.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	5.507.552.959	563.877.703
4. Phải trả người lao động	314	4.11	12.902.850.250	15.871.806.020
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.895.138.453	6.789.541.904
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.000.245.963	1.817.221.656
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	21.067.686.713	2.791.330.426
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	131.754.025.632	125.656.050.969
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.14	15.820.000.000	9.520.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.15	12.565.317.069	5.789.636.357
II. Nợ dài hạn	330		200.426.653.833	187.847.053.833
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.12	23.201.590.222	23.081.590.222
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	177.225.063.611	164.765.463.611
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		425.260.334.615	417.164.932.409
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	425.260.334.615	417.164.932.409
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		123.479.870.000	123.479.870.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.479.870.000	123.479.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74.434.806.545	74.434.806.545
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		146.979.413.738	146.979.413.629
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.752.120.803	7.752.120.803
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.614.123.529	64.518.721.432
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		17.809.643.323	3.324.605.866
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.804.480.206	61.194.115.566
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		891.543.650.090	845.327.296.607



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 8 tháng 8 năm 2018

Huỳnh Ngọc Tuấn
Kế toán trưởng

Vũ Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.18	321.481.577.517	241.554.435.685
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		321.481.577.517	241.554.435.685
3. Giá vốn hàng bán	11	4.19	226.511.712.417	165.523.297.745
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		94.969.865.100	76.031.137.940
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.20	2.307.558.022	2.667.180.683
6. Chi phí tài chính	22	4.21	9.790.486.361	8.590.552.813
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		9.755.398.194	8.590.420.383
7. Chi phí bán hàng	25	4.22	6.928.074.762	5.696.834.891
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.23	19.854.195.377	18.625.786.181
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		60.704.666.622	45.785.144.738
10. Thu nhập khác	31		138.403.613	483.682.264
11. Chi phí khác	32		17.534.697	89.017.402
12. Lợi nhuận khác	40		120.868.916	394.664.862
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		60.825.535.538	46.179.809.600
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.25	6.021.055.332	4.485.353.779
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		54.804.480.206	41.694.455.821
16. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.4	3.889	2.971



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 8 tháng 8 năm 2018

Huỳnh Ngọc Tuấn
Kế toán trưởng

Vũ Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60.825.535.538	46.179.809.600
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ	02	4.24	23.974.553.878	18.094.751.668
Các khoản dự phòng	03	4.24	(43.125.849)	(678.835.116)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.304.922.247)	(2.932.180.683)
Chi phí lãi vay	06	4.21	9.755.398.194	8.590.420.383
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		92.207.439.514	69.253.965.852
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.049.942.290)	2.292.790.455
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		58.534.301	23.083.930
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		860.230.855	25.397.374.497
Tăng giảm chi phí trả trước	12		460.365.607	372.629.982
Tiền lãi vay đã trả	14		(9.838.471.829)	(8.713.789.109)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10	(2.524.690.023)	(2.754.960.286)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		24.050.000	21.175.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	4.15	(2.913.486.288)	(2.526.132.658)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		58.284.029.847	83.366.137.663
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(49.728.359.816)	(42.611.714.066)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	291.500.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.420.062.054	2.624.347.349
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(47.308.297.762)	(39.695.866.717)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.26	156.036.457.717	95.003.920.917
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.27	(137.478.883.054)	(107.413.629.324)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.465.258.230)	(30.800.376.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		92.316.433	(43.210.084.857)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		11.068.048.518	460.186.089
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	177.824.026.842	100.339.683.639
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	4.1	188.892.075.360	100.799.869.728



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 8 tháng 8 năm 2018

Mac
Huỳnh Ngọc Tuấn
Kế toán trưởng

lau
Vũ Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 24 tháng 08 năm 2005, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600334112 ngày 04 tháng 01 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 19 tháng 03 năm 2016.

Ngày 04 tháng 08 năm 2011, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 118/2011/QĐ-SGDHCM ngày 04 tháng 08 năm 2011 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 867/2011/TB-SGDHCM ngày 12 tháng 10 năm 2011 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn pháp định là 6.000.000.000 VND.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 123.479.870.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp	Việt Nam	62.974.800.000	51,00	62.974.800.000	51,00
Công ty Cổ phần MHC	Việt Nam	6.000.000.000	4,86	-	-
Dương Thị Hằng	Việt Nam	5.263.000.000	4,26	-	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Toàn Việt	Việt Nam	5.442.700.000	4,41	-	-
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Tỉnh Đồng Nai	Việt Nam	4.625.040.000	3,75	4.625.040.000	3,75
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn	Việt Nam	-	-	24.671.510.000	19,98
Các cổ đông khác		39.174.330.000	31,72	31.208.520.000	25,27
Cộng		123.479.870.000	100	123.479.870.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 264 (31 tháng 12 năm 2017 là 267).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ cảng biển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa cảng biển);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác, bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa));
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa đường sắt (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	493.094.051	357.483.325
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	147.400.215.920	115.869.778.128
Các khoản tương đương tiền	40.998.765.389	61.596.765.389
Cộng	188.892.075.360	177.824.026.842

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 5% - 5,2%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành (a)	1.665.000.000	-	(*)	1.665.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai (b)	13.500.000.000	-	(*)	13.500.000.000	-	(*)
Cộng	15.165.000.000	-	-	15.165.000.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức (c)	7.000.000.000	-	(*)	7.000.000.000	-	(*)

(a) Khoản đầu tư này chiếm 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Long Thành, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cảng Long Thành là: kinh doanh khai thác cầu cảng, khai thác kho tàng bến bãi, bốc xếp và vận tải hàng hóa bằng ô tô trong và ngoài cảng và các dịch vụ của ngành hàng hải, dịch vụ sửa chữa phương tiện bốc xếp, vận tải, tàu lai dắt, vận chuyển hàng hóa đường thủy, đường bộ, cung cấp nhiên liệu (xăng, dầu, dầu nhớt các loại), đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải.

(b) Khoản đầu tư này chiếm 45% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai là: cho thuê máy móc thiết bị xây dựng, cho thuê container, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, xây dựng công trình công nghiệp, đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, đường hầm, nạo vét sông.

(c) Khoản đầu tư này chiếm 0,7% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức là cho thuê đất và mặt bằng, tư vấn thiết kế, quy hoạch, lập dự án đầu tư, tư vấn quản lý dự án, giám sát, thẩm định, kiểm định công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Tân Cảng - Cái Mép	11.903.917.500	17.557.282.500
Các khách hàng khác	70.445.438.372	45.957.550.904
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục 4.29	141.144.212	90.342.708
Cộng	82.490.500.084	63.605.176.112

4.4. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.324.650.721	308.357.501	2.444.967.769	385.548.700

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Đa Phương Thức Minh Phát	354.026.166	-	354.026.166	58.188.240
Các khách hàng khác	1.970.624.555	308.357.501	2.090.941.603	327.360.460
Cộng	2.324.650.721	308.357.501	2.444.967.769	385.548.700

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí đền bù mở rộng cảng Đồng Nai giai đoạn 2 (9 ha)	70.491.011.525	64.128.947.525
Chi phí đầu tư hạ tầng khu tái định cư phục vụ dự án mở rộng cảng Đồng Nai giai đoạn 2	38.054.453.800	27.054.453.800
Chi phí đền bù mở rộng cảng Đồng Nai giai đoạn 2B	58.307.566.000	44.761.955.000
Các dự án khác	3.460.553.684	2.385.986.515
Cộng	170.313.585.009	138.331.342.840

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2018	493.252.619.441	94.449.161.927	56.783.661.758	6.679.834.828	5.909.233.953	657.074.511.907
Mua trong kỳ	42.700.000	347.083.000	65.643.400	143.620.000	-	599.046.400
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.073.426.826	1.036.593.934	362.463.470	-	610.057.620	7.082.541.850
Tại ngày 30/06/2018	498.368.746.267	95.832.838.861	57.211.768.628	6.823.454.828	6.519.291.573	664.756.100.157
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2018	179.539.604.556	28.587.446.301	31.079.069.810	4.105.675.229	3.286.803.423	246.598.599.319
Khấu hao trong kỳ	15.280.619.373	4.767.209.890	2.703.973.405	419.968.414	629.595.693	23.801.366.775
Tại ngày 30/06/2018	194.820.223.929	33.354.656.191	33.783.043.215	4.525.643.643	3.916.399.116	270.399.966.094
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2018	313.713.014.885	65.861.715.626	25.704.591.948	2.574.159.599	2.622.430.530	410.475.912.588
Tại ngày 30/06/2018	303.548.522.338	62.478.182.670	23.428.725.413	2.297.811.185	2.602.892.457	394.356.134.063

Giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 344.485.801.770 VND – Xem thêm mục 4.13.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 69.288.971.608 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán, bản quyền VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2018	1.818.363.207	2.958.203.807	4.776.567.014
Tại ngày 30/06/2018	1.818.363.207	2.958.203.807	4.776.567.014
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2018	-	1.066.010.280	1.066.010.280
Khấu hao trong kỳ	-	173.187.103	173.187.103
Tại ngày 30/06/2018	-	1.239.197.383	1.239.197.383
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2018	1.818.363.207	1.892.193.527	3.710.556.734
Tại ngày 30/06/2018	1.818.363.207	1.719.006.424	3.537.369.631

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Tiền mua bảo hiểm chờ phân bổ	71.723.387	102.529.398
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	164.212.297	365.371.057
Cộng	235.935.684	467.900.455
Dài hạn:		
Tiền thuê đất trả trước(*)	26.711.545.821	26.939.946.657

(*) Tiền thuê đất trả trước là khoản tiền Công ty đã ứng ra để đền bù khu đất 3 ha và khu đất 157.544,4 m² tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Số tiền này được căn trừ vào tiền thuê đất hàng năm mà Công ty phải nộp cho Ngân sách Nhà nước (Cục thuế Tỉnh Đồng Nai). Ngày 24/09/2015, Cục thuế Tỉnh Đồng Nai có Thông báo số 687/TB.CT.QLCKTTD và 120/TB.CT.QLCKTTD cho phép Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai quy đổi số tiền còn phải căn trừ còn lại tương ứng với thời gian hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê đất đến hết thời hạn thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH DVHH HPS Marine	21.475.297.000	21.475.297.000	21.548.569.000	21.548.569.000
Phải trả cho các đối tượng khác	21.780.753.517	21.780.753.517	33.299.552.119	33.299.552.119
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 4.29	14.972.461.106	14.972.461.106	15.647.549.440	15.647.549.440
Cộng	<u>58.228.511.623</u>	<u>58.228.511.623</u>	<u>70.495.670.559</u>	<u>70.495.670.559</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.10. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2018		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2018	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	1.844.535.681	11.907.696.172	9.587.123.619	476.036.872	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	36.756.463	1.682.145.908	2.064.018.834	-	418.629.389
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.624.013.121	6.021.055.332	2.524.690.023	-	127.647.812
Thuế nhà đất và tiền thuế đất, thuế môn bài và thuế khác	58.266.120	-	1.752.186.452	1.810.452.572	-	-
Thuế nhà thầu	-	2.247.694	11.852.849	27.205.657	-	17.600.502
Cộng	58.266.120	5.507.552.959	21.374.936.713	16.013.490.705	476.036.872	563.877.703

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương còn lại của quỹ lương năm 2018 phải trả cho cán bộ, công nhân viên.

4.12. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Phải trả về tiền đền bù trạm nước Xã Phước Thái, nạo vét luồng vào Cảng Gò Dầu	1.373.382.250	1.373.382.250
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.638.522.990	59.820.220
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.055.781.473	1.358.127.956
Cộng	21.067.686.713	2.791.330.426
Dài hạn:		
Phải trả Công ty CP Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho người dân	16.530.632.897	16.530.632.897
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.670.957.325	6.550.957.325
Cộng	23.201.590.222	23.081.590.222

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.13. Vay

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Táng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	131.754.025.632	131.754.025.632	143.576.857.717	137.478.883.054	125.656.050.969	125.656.050.969
Vay dài hạn	177.225.063.611	177.225.063.611	30.000.000.000	17.540.400.000	164.765.463.611	164.765.463.611
Cộng	308.979.089.243	308.979.089.243	173.576.857.717	155.019.283.054	290.421.514.580	290.421.514.580

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Vay ngắn hạn:	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	5,8% /năm	99.913.225.632	97.055.250.969 (a)
Vay dài hạn đến hạn trả:				
Quý Đầu Tư Phát Triển	VND	7% /năm	11.112.000.000	11.112.000.000 (b)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	8,4% /năm	5.824.800.000	5.824.000.000 (c)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	7,5%-9,3% /năm	14.904.000.000	11.664.000.000 (d)
Cộng			131.754.025.632	125.656.050.969

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Khoản vay dài hạn:	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Quý Đầu Tư Phát Triển	VND	7%/năm	56.096.109.247	61.652.109.247 (b)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	8,4%/năm	10.663.647.961	13.576.047.961 (c)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	7,5%-9,3%/năm	110.465.306.403	89.537.306.403 (d)
Cộng			177.225.063.611	164.765.463.611

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

(a) Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(b) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Bến tàu 30.000 DWT;
(Hợp đồng thế chấp tài sản số 23/2013/HĐTC-TD ngày 09/12/2013)
- 2 cầu Libebherr.
(Hợp đồng thế chấp tài sản số 33/2014.HĐTC-TD ngày 24/12/2014)

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(c) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Toàn bộ công trình xây dựng trên đất và tài sản đầu tư trên đất, khoản tiền bảo hiểm đối với tài sản của dự án nâng cấp mở rộng cầu cảng số 2 (bến sà lan 3.000 DWT) tại Phường Long Bình Tân, Đồng Nai;
(Theo hợp đồng thế chấp số 094/14/VCB.BH)
- Chân đế trụ cầu thuộc công trình bến sà lan 3.000 DWT tại phường Long Bình Tân;
- 01 cầu bờ cố định 40T/30M-Macgregor GL4030-2;
(Theo hợp đồng thế chấp số 211/14/VCB.BH)
- Công trình đồng bộ - nhà kho CFS diện tích 5.250m² (thuộc dự án mở rộng Cảng Đồng Nai giai đoạn 2 tại Phường Long Bình Tân, Biên Hòa, Đồng Nai)
(Theo hợp đồng thế chấp số 054.13)
- Xe cầu Lima 700TC-02 (01 chiếc);
- Xe cầu bánh lốp P&H 670TC (01 chiếc);
- Cầu trục bánh lốp Halla American 5530 (01 chiếc);
(Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 58/12/VCB.BH)

(d) Khoản vay được đảm bảo bằng tất cả các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất, các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác bãi hoặc hạ tầng kỹ thuật trên bãi, quyền nhận tiền từ hợp đồng, quyền đòi nợ, quyền được nhận số tiền bảo hiểm, quyền nhận các khoản tiền bồi thường phạt vi phạm,... và tất cả các quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng thuê quyền sử dụng đất 157.544,4 m² tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và bãi cấp phối sỏi đồ 7,15ha và 2,17ha thuộc dự án Cảng Gò Dầu B giai đoạn 2 tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.
(Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/CĐN/2015/HĐTC và Hợp đồng thế chấp tài sản 02/CĐN/2017/HĐTC ngày 29 tháng 09 năm 2017).

Giá trị còn lại của các khoản tài sản cầm cố, thế chấp là 344.485.801.770 VND – xem thêm mục 4.6.

4.14. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Dự phòng quỹ tiền lương	9.520.000.000	9.520.000.000
Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.300.000.000	-
Cộng	15.820.000.000	9.520.000.000

4.15. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2018	5.789.636.357
Trích trong kỳ	9.665.117.000
Tặng khác	24.050.000
Chi trong kỳ	2.913.486.288
Tại ngày 30/06/2018	12.565.317.069

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	123.479.870.000	74.434.806.545	128.316.318.434	7.752.120.803	41.163.225.388	375.146.341.170
Lãi trong 6 tháng đầu năm 2017	-	-	-	-	41.694.455.821	41.694.455.821
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.364.566.304	-	(3.364.566.304)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.503.434.718)	(2.503.434.718)
Trích quỹ chi công tác xã hội	-	-	-	-	(625.951.000)	(625.951.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(474.700.000)	(474.700.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(30.869.967.500)	(30.869.967.500)
Số dư tại ngày 30/06/2017	123.479.870.000	74.434.806.545	131.680.884.738	7.752.120.803	45.019.061.687	382.366.743.773
Lãi trong 6 tháng cuối năm 2017	-	-	-	-	34.798.188.636	34.798.188.636
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	15.298.528.891	-	(15.298.528.891)	-
Số dư tại ngày 01/01/2018	123.479.870.000	74.434.806.545	146.979.413.629	7.752.120.803	64.518.721.432	417.164.932.409
Lãi trong 6 tháng đầu năm 2018	-	-	-	-	54.804.480.206	54.804.480.206
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	109	-	(109)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.414.191.000)	(8.414.191.000)
Trích quỹ chi công tác xã hội	-	-	-	-	(764.926.000)	(764.926.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(486.000.000)	(486.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(37.043.961.000)	(37.043.961.000)
Số dư tại ngày 30/06/2018	123.479.870.000	74.434.806.545	146.979.413.738	7.752.120.803	72.614.123.529	425.260.334.615

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vốn góp của công ty mẹ	62.974.800.000	62.974.800.000
Vốn góp của các đối tượng khác	60.505.070.000	60.505.070.000
Cộng	123.479.870.000	123.479.870.000

4.16.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	12.347.987	12.347.987
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	12.347.987	12.347.987
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	12.347.987	12.347.987

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.16.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	54.804.480.206	41.694.455.821
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(6.779.037.625)	(5.003.334.699)
Lãi để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	48.025.442.581	36.691.121.122
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	12.347.987	12.347.987
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	3.889	2.971

4.16.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2018	146.979.413.629	7.752.120.803
Trích trong kỳ	109	-
Tại ngày 30/06/2018	146.979.413.738	7.752.120.803

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Ngoại tệ các loại:		
USD	136.828,45	186.052,99

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.18. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	320.259.127.119	240.386.290.688
Doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 4.29	1.222.450.398	1.168.144.997
Cộng	321.481.577.517	241.554.435.685

4.19. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.

4.20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.288.439.747	430.230.683
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.016.482.500	2.236.950.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.635.775	-
Cộng	2.307.558.022	2.667.180.683

4.21. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	9.755.398.194	8.590.420.383
Lỗ chênh lệch tỷ giá	35.088.167	132.430
Cộng	9.790.486.361	8.590.552.813

4.22. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoa hồng	4.435.665.357	3.010.850.230
Chi phí nhân viên	1.502.853.006	1.257.990.807
Chi phí bằng tiền khác	989.556.399	1.427.993.854
Cộng	6.928.074.762	5.696.834.891

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.007.351.285	8.614.369.618
Thuế phí, lệ phí	1.809.368.717	1.834.065.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.689.378.551	2.150.135.165
Chi phí khấu hao	681.128.057	594.613.190
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(43.125.849)	(678.835.116)
Chi phí khác bằng tiền	6.710.094.616	6.111.437.411
Cộng	19.854.195.377	18.625.786.181

4.24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.164.781.794	3.394.053.334
Chi phí nhân công	34.969.710.693	32.344.643.565
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.974.553.878	18.094.751.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	172.463.196.765	120.233.608.239
Chi phí khác bằng tiền	16.764.865.275	16.457.697.127
Chi phí dự phòng	(43.125.849)	(678.835.116)
Cộng	253.293.982.556	189.845.918.817

4.25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	60.825.535.538	46.179.809.600
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	313.080.877	513.237.877
Trừ: Thu nhập miễn thuế (cổ tức và lợi nhuận được chia)	(1.016.482.500)	(2.236.950.000)
Thu nhập tính thuế	60.122.133.915	44.456.097.477
Trong đó:		
<i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính chịu thuế suất ưu đãi 10%</i>	60.033.714.512	44.058.657.166
<i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động khác chịu thuế suất phổ thông 20%</i>	88.419.403	397.440.311
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	6.003.371.451	4.405.865.717
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động khác	17.683.881	79.488.062
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.021.055.332	4.485.353.779

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.26. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	156.036.457.717	95.003.920.917

4.27. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ này VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(137.478.883.054)	(107.413.629.324)

4.28. Báo cáo bộ phận

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì Công ty chỉ có hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ cảng biển.

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty chủ yếu là dịch vụ cảng biển tại khu vực Đồng Nai, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

4.29. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

1. Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp
2. Công ty Cổ phần Cảng Long Thành
3. Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai
4. Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai
5. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình
6. Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi
7. Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi
8. Công ty Cổ phần Tiếp Vận Số 1 Đồng Nai
9. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu thương mại:		
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Số 1 Đồng Nai	87.637.000	86.240.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai	53.507.212	-
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	-	4.102.708
Cộng – Xem thêm mục 4.3	141.144.212	90.342.708

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả thương mại:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai	(7.376.116.133)	(8.981.166.051)
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	(10.739.591)	-
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Số 1 Đồng Nai	(7.341.495.712)	(6.522.866.469)
Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi	(11.550.000)	(7.678.000)
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	(232.559.670)	(135.838.920)
Cộng – Xem thêm mục 4.9	(14.972.461.106)	(15.647.549.440)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	275.552.120	255.686.522
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai	343.089.310	304.377.775
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Số 1 Đồng Nai	603.808.968	608.080.700
Cộng – Xem thêm mục 4.18	1.222.450.398	1.168.144.997

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai	19.192.677.379	25.641.506.300
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	245.969.940	124.769.100
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Số 1 Đồng Nai	18.536.759.749	9.798.513.098
Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi	35.020.000	49.660.000
Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai	117.029.660	226.560.179
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	1.070.331.800	845.339.800
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	-	83.900.000
Cộng	39.197.788.528	36.770.248.477

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và thu nhập	2.007.963.000	2.521.901.000
4.30. Thu nhập Ban kiểm soát		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	455.598.000	409.362.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.31. Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Công ty thuê đất của Nhà nước theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 50 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	1.692.502.710	1.692.801.245

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	<u>Tại ngày 30/06/2018 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018 VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	3.530.903.444	3.385.602.491
Trên 1 năm đến 5 năm	14.707.205.840	14.709.594.090
Trên 5 năm	101.225.376.337	103.061.089.095
Cộng	<u>119.463.485.621</u>	<u>121.156.285.676</u>

4.32. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng giám đốc
Đồng Nai, ngày 8 tháng 8 năm 2018

Huỳnh Ngọc Tuấn
Kế toán trưởng

Vũ Thị Quỳnh Trang
Người lập